

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 210/2021/PHS-PL  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính giữa  
niên độ cho quý kết thúc ngày  
30/09/2021 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;
- ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin:  24h  72h  Bất thường  Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (“Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021”) (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét ngày 26 tháng 10 năm 2021 bao gồm:
  - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/09/2021;
  - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021;
  - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021;
  - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021;
  - e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30/09/2021.

- 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 38 tỷ đồng (tăng 184%) so với Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020. Nguyên nhân là:

- a. Tổng doanh thu tăng 70,7 tỷ đồng (135%), trong đó doanh thu hoạt động tăng 58,9 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính tăng 11,8 tỷ đồng.
- b. Tổng chi phí tăng 46 tỷ đồng (119%), trong đó chi phí hoạt động tăng 28,2 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 6,8 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 4,9 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 6,1 tỷ đồng.

- 7 Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30/09/2021 đã soát xét: [www.phs.vn](http://www.phs.vn), (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Hồ sơ kèm theo:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý đã kết thúc ngày 30/09/2021 (đã soát xét);

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu Khối Pháp lý.





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower  
8 Hoàng Văn Thái  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch  
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08  
107 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3** Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam  
157 Võ Thị Sáu  
Phường 6, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình** Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2  
364 Cộng Hòa  
Phường 13, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội** Tầng 5, Tòa nhà Vinafor  
127 Lò Đúc  
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Thanh Xuân** Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex  
N04 Hoàng Đạo Thúy  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** Tầng 2, Tòa nhà Eliteco  
18 Trần Hưng Đạo  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 1** Phòng 1003A, Tầng 10  
81-83-83B-85 Hàm Nghi  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 10 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00113-21-3



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hà  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2021



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2021**

Mẫu số B01a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND	
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>	<b>3.677.734.565.905</b>	<b>2.077.677.150.112</b>	
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>	<b>3.674.656.111.643</b>	<b>2.075.272.340.831</b>	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	237.553.989.380	127.518.080.479
1.1	Tiền	111.1		104.499.565.133	70.656.481.089
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		133.054.424.247	56.861.599.390
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	13.664.161.447	10.478.501.257
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	550.000.000.000	390.001.100.000
4	Các khoản cho vay	114	7(c)	2.779.978.532.519	1.526.115.693.192
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(6.837.025.917)	(6.837.025.917)
7	Các khoản phải thu	117	8	37.776.877.567	21.521.607.009
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2		37.776.877.567	21.521.607.009
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		5.419.946.465	1.146.949.756
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	50.699.482.904	1.586.330.917
12	Các khoản phải thu khác	122	10	12.903.117.415	12.927.427.365
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(6.502.970.137)	(9.186.323.227)
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>3.078.454.262</b>	<b>2.404.809.281</b>
1	Tạm ứng	131		348.000.000	160.762.020
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	2.730.454.262	2.244.047.261
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 240 + 250)	<b>200</b>		<b>67.799.887.291</b>	<b>57.423.084.938</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.602.291.936</b>	<b>19.046.066.554</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.384.198.044	14.967.601.180
	Nguyên giá	222		40.650.760.626	37.403.994.515
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(25.266.562.582)	(22.436.393.335)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	13.218.093.892	4.078.465.374
	Nguyên giá	228		22.433.666.400	10.985.466.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(9.215.572.508)	(6.907.001.026)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>8.998.200.000</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>39.197.595.355</b>	<b>29.378.818.384</b>
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	4.432.451.056	4.091.454.365
2	Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	12.801.028.231	5.509.349.173
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	-	313.898.778
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	11.964.116.068	9.464.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>3.745.534.453.196</b>	<b>2.135.100.235.050</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2.187.851.936.219</b>	<b>1.141.671.321.227</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.186.645.157.816</b>	<b>1.140.359.800.393</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.765.850.000.000	747.535.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	1.765.850.000.000	747.535.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	368.364.760.335	364.528.420.516
8 Phải trả người bán	320		105.299.562	4.111.386.287
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	15.603.078.488	7.809.489.765
11 Phải trả người lao động	323		6.146.000	6.146.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		374.662.823	376.030.823
13 Chi phí phải trả	325	23	15.804.580.835	15.185.556.152
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		26.515.150	4.999.997
17 Các khoản phải trả khác	329	24	20.510.114.623	802.770.853
<b>II Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>1.206.778.403</b>	<b>1.311.520.834</b>
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.161.806.913	1.311.520.834
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	17	44.971.490	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.557.682.516.977</b>	<b>993.428.913.823</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.557.682.516.977</b>	<b>993.428.913.823</b>
1 Vốn cổ phần	411		1.399.998.815.000	899.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1	25	1.400.000.000.000	900.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.018.242.793	5.018.242.793
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		5.018.242.793	5.018.242.793
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		147.647.216.391	83.393.613.237
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		132.880.902.024	80.534.286.294
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14.766.314.367	2.859.326.943
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.745.534.453.196</b>	<b>2.135.100.235.050</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND	
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	139.999.510	89.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	2.563.810.000	2.314.440.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.500.000	2.550.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	150.000.000	546.600.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	30.130.000	80.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	5.819.089.015.000	5.254.510.749.200
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	5.506.776.350.000	4.978.338.825.200
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	70.780.110.000	56.603.070.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	78.639.500.000	59.866.560.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	70.000	70.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	162.892.985.000	159.702.224.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	239.521.850.000	173.019.360.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	104.721.850.000	82.819.360.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	134.800.000.000	90.200.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	99.971.210.000	193.086.368.800
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	29.925.020.000	502.930.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	507.396.603.967	204.242.106.418
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	465.311.470.975	204.049.998.312
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	42.085.132.992	192.108.106

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>30/9/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	465.311.470.975	204.049.998.312
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	459.186.222.665	198.767.205.992
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	6.125.248.310	5.282.792.320

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

**Mẫu số B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2021 VND	30/9/2020 VND	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	01		1.526.613.994	786.035.682	7.855.326.650	2.158.712.141
<i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	26	1.767.351.939	670.888.847	5.092.121.455	2.115.891.906
<i>b Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2		(437.583.795)	69.249.985	2.418.389.517	(10.398.805)
<i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		196.845.850	45.896.850	344.815.678	53.219.040
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	6.148.965.499	8.660.871.351	17.084.166.635	20.169.944.260
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	51.787.047.286	25.787.506.308	146.329.291.164	80.073.482.810
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	80.000	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		49.436.578.081	14.987.896.649	146.057.648.105	39.328.257.072
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		619.875.878	395.006.334	1.703.503.389	1.228.188.534
1.10 Doanh thu dịch vụ tư vấn	10		56.363.636	36.363.636	423.636.363	192.090.908
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		273.334.987	228.501.790	944.972.710	603.779.222
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>109.848.779.361</b>	<b>50.882.181.750</b>	<b>320.398.625.016</b>	<b>143.754.454.947</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
			30/9/2021 VND	30/9/2020 VND	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND	
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>							
2.1		Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	1.115.220.004	545.351.338	3.172.695.198	1.305.448.409
a	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	26	1.103.175.779	428.117.883	3.168.793.105	1.194.008.969
b	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL		12.044.225	117.233.455	3.902.093	111.439.440
2.2	22	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-	1.100.000	-
2.4	24	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	11(a)	-	(865.734.003)	-	403.384.845
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh		417.074.700	369.229.630	1.360.574.430	1.085.044.079
2.7	27	Chi phí môi giới chứng khoán	29	45.727.738.941	18.265.691.401	135.121.063.695	50.048.114.406
2.10	30	Chi phí lưu ký chứng khoán		768.671.048	470.351.752	2.165.564.685	1.470.992.850
2.11	31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn		381.515.319	319.055.382	1.235.448.805	745.018.734
2.12	32	Chi phí hoạt động khác	11(b)	(1.273.399.023)	(136.439.317)	(2.683.353.090)	(98.706.117)
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>			<b>47.136.820.989</b>	<b>18.967.506.183</b>	<b>140.373.093.723</b>	<b>54.959.297.206</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2021 VND	30/9/2020 VND	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	12.869.893.613	1.330.162.363	15.103.482.730	1.973.452.674
3.2	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	293.772.742	57.776.222	580.731.246	276.250.697
	<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>13.163.666.355</b>	<b>1.387.938.585</b>	<b>15.684.213.976</b>	<b>2.249.703.371</b>
<b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.046.000.000	880.000.000	3.491.930.160	3.234.882.547
4.2	52	Chi phí lãi vay	8.313.897.917	3.482.524.799	22.489.631.416	12.597.031.329
	<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>9.359.897.917</b>	<b>4.362.524.799</b>	<b>25.981.561.576</b>	<b>15.831.913.876</b>
<b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>62</b>	<b>31</b>	<b>18.925.782.811</b>	<b>12.142.252.744</b>	<b>51.997.702.085</b>	<b>32.608.339.097</b>
<b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	<b>70</b>		<b>47.589.943.999</b>	<b>16.797.836.609</b>	<b>117.730.481.608</b>	<b>42.604.608.139</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
			30/9/2021 VND	30/9/2020 VND	30/9/2021 VND	30/9/2020 VND	
<b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>							
8.1		Thu nhập khác	71	1.818.182	21.293.636	139.965.063	22.858.182
8.2		Chi phí khác	72	-	-	169.237.292	19.378
		<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)</b>	<b>80</b>	<b>1.818.182</b>	<b>21.293.636</b>	<b>(29.272.229)</b>	<b>22.838.804</b>
<b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>			<b>90</b>	<b>47.591.762.181</b>	<b>16.819.130.245</b>	<b>117.701.209.379</b>	<b>42.627.446.943</b>
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	36.521.390.201	17.527.113.715	105.794.221.955	43.721.985.188
9.2		Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92	11.070.371.980	(707.983.470)	11.906.987.424	(1.094.538.245)
<b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>			<b>100</b>				
10.1		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	9.632.088.671	3.364.490.930	23.388.897.657	8.681.081.130
10.2		Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	(149.682.737)	14.383.307	358.870.268	(31.580.875)
<b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)</b>			<b>200</b>	<b>38.109.356.247</b>	<b>13.440.256.008</b>	<b>93.953.441.454</b>	<b>33.977.946.688</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày			
			30/9/2021	30/9/2020	30/9/2021	30/9/2020		
			VND	VND	VND	VND		
<b>XI</b>		<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)</b>	<b>200</b>	<b>38.109.356.247</b>	<b>13.440.256.008</b>	<b>93.953.441.454</b>	<b>33.977.946.688</b>	
<b>XII</b>		<b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>XIII</b>		<b>THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>500</b>					
13.1		Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	355	149	980	391

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu số B03b – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>117.701.209.379</b>	<b>42.627.446.943</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>(645.321.065)</b>	<b>9.588.426.348</b>
Khấu hao tài sản cố định	03	5.296.171.167	2.385.754.251
Các khoản dự phòng	04	(2.683.353.090)	304.678.728
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(9.492.500.000)	972.700.000
Chi phí lãi	06	22.489.631.416	12.597.031.329
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	-	(1.227.273)
Dự thu tiền lãi	08	(16.255.270.558)	(6.670.510.687)
<b>3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>3.902.093</b>	<b>111.439.440</b>
Tăng do lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	3.902.093	111.439.440
<b>4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(2.418.389.517)</b>	<b>10.398.805</b>
(Tăng)/giảm do lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(2.418.389.517)	10.398.805
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>	<b>30</b>	<b>114.641.400.890</b>	<b>52.337.711.536</b>
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(771.172.766)	(4.896.224.658)
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo	32	(159.998.900.000)	(370.001.100.000)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(1.253.862.839.327)	44.618.633.126
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(49.113.151.987)	13.277.471.760
Giảm các khoản phải thu khác	39	24.309.950	111.434.841
Tăng các tài sản khác	40	(3.028.234.671)	(2.663.568.431)
Giảm chi phí phải trả	41	(503.171.812)	(2.714.867.812)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(7.778.086.059)	735.620.834
Thuế TNDN đã trả	43	(18.605.362.863)	(8.565.538.056)
Tiền lãi đã trả	44	(21.367.434.921)	(13.655.654.031)
(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45	(7.323.944.964)	165.319.417
Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân	46	(1.368.000)	(4.566.000)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	3.010.053.929	308.977.361
Tăng phải trả người lao động	48	-	6.298.000
Tăng các khoản phải trả khác	50	4.021.345.551	96.709.099.438
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(1.400.656.557.050)</b>	<b>(194.230.952.675)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu số B03b – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.809.335.019)	(14.693.369.900)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	-	1.227.273
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(6.809.335.019)</b>	<b>(14.692.142.627)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	500.000.000.000	200.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	6.776.888.814.260	3.058.856.774.493
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5.749.081.314.260)	(3.310.207.310.109)
Cổ tức trả cho nhà đầu tư	76	(10.305.699.030)	(29.352.116.310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>1.517.501.800.970</b>	<b>(80.702.651.926)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>110.035.908.901</b>	<b>(289.625.747.228)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>127.518.080.479</b>	<b>320.167.339.450</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>237.553.989.380</b>	<b>30.541.592.222</b>
▪ Tiền	103.1	104.499.565.133	341.592.222
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	133.054.424.247	30.200.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

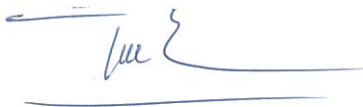
Mẫu số B03b – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	44.945.236.848.866	13.048.371.493.338
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(45.089.188.104.850)	(10.667.989.968.780)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	52.717.657.457.814	15.433.070.054.628
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	41.893.024.886	-
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(52.310.895.241.491)	(17.749.154.545.756)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.549.487.676)	(1.170.673.662)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>303.154.497.549</b>	<b>63.126.359.768</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>204.242.106.418</b>	<b>49.435.441.889</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>507.396.603.967</b>	<b>112.561.801.657</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	507.396.603.967	112.561.801.657
▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	507.396.603.967	112.561.801.657
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		42.085.132.992	-

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

Mẫu số B04a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày		Biến động trong kỳ chín tháng kết thúc ngày				Số dư tại ngày	
	1/1/2020	1/1/2021	30/9/2020		30/9/2021		30/9/2020	30/9/2021
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	700.000.000.000	900.000.000.000	200.000.000.000	-	500.000.000.000	-	900.000.000.000	1.400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.376.077.650	5.018.242.793	-	-	-	-	2.376.077.650	5.018.242.793
Quỹ dự phòng tài chính	2.376.077.650	5.018.242.793	-	-	-	-	2.376.077.650	5.018.242.793
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	65.534.478.972	83.393.613.237	35.072.484.933	(30.794.376.545)	93.953.441.454	(29.699.838.300)	69.812.587.360	147.647.216.391
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	63.350.375.977	80.534.286.294	35.072.484.933	-	82.046.454.030	-	98.422.860.910	162.580.740.324
Chia cổ tức	-	-	-	(29.699.838.300)	-	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	2.184.102.995	2.859.326.943	-	(1.094.538.245)	11.906.987.424	-	1.089.564.750	14.766.314.367
	<b>770.285.449.272</b>	<b>993.428.913.823</b>	<b>235.072.484.933</b>	<b>(30.794.376.545)</b>	<b>593.953.441.454</b>	<b>(29.699.838.300)</b>	<b>974.563.557.660</b>	<b>1.557.682.516.977</b>

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2021 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đó.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.400.000.000.000 VND (31/12/2020: 900.000.000.000 VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có 316 nhân viên (31/12/2020: 236 nhân viên).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

#### **(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

#### **(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

#### **(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### (d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

### (e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### (g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (h) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

#### (i) Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

#### (j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### (k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(n) Vốn cổ phần**

#### ***(i) Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### (ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

### (o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

### (p) Doanh thu

#### (i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

### **(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

### **(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

### **(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

### **(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

### **(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

### **(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### **(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### (t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### (u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### (v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### (w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

## 4. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

#### *Tài sản đảm bảo*

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

#### *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	237.550.853.125	127.514.944.224
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	550.000.000.000	390.001.100.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	2.779.978.532.519	1.526.115.693.192
Các khoản phải thu (ii)	37.776.877.567	21.521.607.009
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	50.699.482.904	1.586.330.917
Các khoản phải thu khác (ii)	12.903.117.415	12.927.427.365
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	11.964.116.068	9.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.690.872.979.598	2.099.131.218.775

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên	11.305.824.087	11.910.272.245
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	5.974.199.169	5.974.199.169
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	862.826.748	862.826.748
	<hr/>	<hr/>
	18.142.850.004	18.747.298.162

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi tại Công ty	251.650	210.468
Chứng khoán niêm yết tại	4.802.602.300	2.723.738.550
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.308.800	4.695.950
▪ Sàn UPCOM	4.801.293.500	2.719.042.600
	<hr/>	<hr/>
	4.802.853.950	2.723.949.018

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên	1.013.185.604	3.605.514.507

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	1.765.850.000.000	1.774.443.132.065	1.774.443.132.065
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	368.364.760.335	368.364.760.335	368.364.760.335
Phải trả người bán	105.299.562	105.299.562	105.299.562
Chi phí phải trả	9.380.337.456	9.380.337.456	9.380.337.456
Các khoản phải trả khác	20.510.114.623	20.510.114.623	20.510.114.623
	<b>2.164.210.511.976</b>	<b>2.172.803.644.041</b>	<b>2.172.803.644.041</b>

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	747.535.000.000	751.444.396.949	751.444.396.949
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	364.528.420.516	364.528.420.516	364.528.420.516
Phải trả người bán	4.111.386.287	4.111.386.287	4.111.386.287
Chi phí phải trả	5.651.168.415	5.651.168.415	5.651.168.415
Các khoản phải trả khác	802.770.853	802.770.853	802.770.853
	<b>1.122.628.746.071</b>	<b>1.126.538.143.020</b>	<b>1.126.538.143.020</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/9/2021		31/12/2020	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	53.000.000	1.211.050.000.000	26.500.000	614.535.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/9/2021	31/12/2020
USD/VND	22.850	23.190

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	9.688.400.000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	4.916.280.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	237.550.853.125	127.514.944.224
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	550.000.000.000	390.001.100.000
Các khoản cho vay - thuần	2.773.141.506.602	1.519.278.667.275
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	11.964.116.068	9.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn	(1.765.850.000.000)	(747.535.000.000)

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/9/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	13.657.586.508	13.657.586.508	9.977.325.318	9.977.325.318
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	3.229.400	3.229.400	497.830.400	497.830.400
• Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	550.000.000.000	(*)	340.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	(*)	50.001.100.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	237.553.989.380	237.553.989.380	127.518.080.479	127.518.080.479
▪ Các khoản cho vay - thuần	2.773.141.506.602	(*)	1.519.278.667.275	(*)
▪ Các khoản phải thu	37.776.877.567	(*)	21.521.607.009	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	50.699.482.904	(*)	1.586.330.917	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	6.400.147.278	(*)	3.741.104.138	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.964.116.068	(*)	9.464.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>30/9/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(1.765.850.000.000)	(*)	(747.535.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(368.364.760.335)	(*)	(364.528.420.516)	(*)
▪ Phải trả người bán	(105.299.562)	(*)	(4.111.386.287)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(9.380.337.456)	(*)	(5.651.168.415)	(*)
▪ Phải trả khác	(20.510.114.623)	(*)	(802.770.853)	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
Tiền gửi ngân hàng	104.496.428.878	70.653.344.834
Các khoản tương đương tiền	133.054.424.247	56.861.599.390
	237.553.989.380	127.518.080.479

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 133.054.424.247 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 20).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2021		Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>a) Cửa Công ty</b>				
Cổ phiếu	5.469.317	222.517.746.416	4.104.900	123.148.747.438
Trái phiếu	2.000.000	206.818.000.000	13.680.732	1.444.321.956.819
Chứng khoán khác	-	-	453.780	5.000.000.000
<b>b) Cửa nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	3.909.119.198	93.331.043.757.256	1.650.331.980	23.727.776.884.418
Trái phiếu	1.000.000	103.436.000.000	16.795.420	1.734.416.206.585
Chứng khoán khác	15.215.340	104.958.959.660	9.978.300	48.306.117.200
	3.932.803.855	93.968.774.463.332	1.695.345.112	27.082.969.912.460

**7. Tài sản tài chính****(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	30/9/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	11.040.378.337	13.657.586.508	9.769.258.831	9.977.325.318
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	4.123.204	3.229.400	504.069.944	497.830.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
	11.047.847.080	13.664.161.447	10.276.674.314	10.478.501.257



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

	Số lượng	30/9/2021	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2021		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
GMD	85.363	2.698.696.316	4.234.004.800	1.535.308.484	-	4.234.004.800
FPT	35.586	2.606.624.392	3.309.498.000	702.873.608	-	3.309.498.000
HPG	44.509	2.310.231.046	2.354.526.100	44.295.054	-	2.354.526.100
KDH	21.074	874.604.520	876.678.400	2.073.880	-	876.678.400
MBB	20.895	550.930.009	581.925.750	30.995.741	-	581.925.750
LHG	10.067	506.855.570	492.276.300	1.082.730	15.662.000	492.276.300
BVH	4.660	273.933.900	272.144.000	-	1.789.900	272.144.000
POW	10.440	123.794.100	124.758.000	1.375.000	411.100	124.758.000
MWG	858	64.890.979	109.652.400	44.761.421	-	109.652.400
VNM	793	80.199.376	71.052.800	40.444	9.187.020	71.052.800
Các cổ phiếu khác	36.232	949.618.129	1.231.069.958	308.188.602	26.736.773	1.231.069.958
	270.477	11.040.378.337	13.657.586.508	2.670.994.964	53.786.793	13.657.586.508
<b>UPCOM</b>						
SHC	60	714.240	840.000	125.760	-	840.000
Các cổ phiếu khác	330	3.408.964	2.389.400	669.825	1.689.389	2.389.400
	390	4.123.204	3.229.400	795.585	1.689.389	3.229.400

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	30/9/2021	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2021		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	271.149	11.047.847.080	13.664.161.447	2.671.790.549	55.476.182	13.664.161.447

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2020	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
DRC	50.001	1.121.102.793	1.147.522.950	26.420.157	-	1.147.522.950
MWG	9.007	1.071.332.599	1.070.932.300	-	400.299	1.070.932.300
CTG	30.007	1.054.803.138	1.036.741.850	-	18.061.288	1.036.741.850
TCB	30.009	898.193.185	945.283.500	47.090.315	-	945.283.500
HPG	18.008	708.077.188	746.431.600	38.354.412	-	746.431.600
NLG	25.003	735.318.788	737.588.500	2.269.712	-	737.588.500
POW	45.000	551.250.000	612.000.000	60.750.000	-	612.000.000
PLX	10.000	554.000.000	546.000.000	-	8.000.000	546.000.000
MSN	6.005	503.343.338	533.844.500	30.501.162	-	533.844.500
DGC	10.002	484.922.720	511.102.200	26.179.480	-	511.102.200
Các cổ phiếu khác	43.258	2.086.915.082	2.089.877.918	21.102.089	18.139.253	2.089.877.918
	276.300	9.769.258.831	9.977.325.318	252.667.327	44.600.840	9.977.325.318
<b>UPCOM</b>						
VEA	9.000	500.200.000	495.900.000	-	4.300.000	495.900.000
Các cổ phiếu khác	290	3.869.944	1.930.400	252.081	2.191.625	1.930.400
	9.290	504.069.944	497.830.400	252.081	6.491.625	497.830.400



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	285.872	10.276.674.314	10.478.501.257	252.919.408	51.092.465	10.478.501.257

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	550.000.000.000	(*)	340.000.000.000	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp	-	(*)	50.001.100.000	(*)
	550.000.000.000	(*)	390.001.100.000	(*)

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 550.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

**(c) Các khoản cho vay**

	30/9/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2.662.487.798.010	(*)	1.390.747.070.299	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	117.490.734.509	(*)	135.368.622.893	(*)
	2.779.978.532.519	(*)	1.526.115.693.192	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 14% (31/12/2020: từ 9% đến 14%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2020: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2020: 30% - 70%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% ngày (31/12/2020: từ 9% đến 14%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	28.129.708.537	14.700.734.925
Lãi dự thu từ trái phiếu doanh nghiệp	-	1.145.205.476
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.647.169.030	5.675.666.608
	<hr/>	<hr/>
	37.776.877.567	21.521.607.009
	<hr/>	<hr/>

**9. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	48.392.598.200	-
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	696.669.209	558.190.219
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	873.190.940	990.205.604
Phải thu khác	737.024.555	37.935.094
	<hr/>	<hr/>
	50.699.482.904	1.586.330.917
	<hr/>	<hr/>

**10. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.319.009.691	12.395.295.949
Phải thu khác	584.107.724	532.131.416
	<hr/>	<hr/>
	12.903.117.415	12.927.427.365
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi**

**(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Tại ngày 30/9/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.837.025.917	-

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Tại ngày 30/9/2020			Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	7.940.287.189	1.327.440.000	6.612.847.189	6.209.462.344	403.384.845



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Tại ngày 30/9/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.305.824.087	4.802.853.950	6.502.970.137	9.186.323.227	(2.683.353.090)
<hr/>					
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Tại ngày 30/9/2020			Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND			
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.910.272.245	2.682.767.831	9.227.504.414	9.326.210.531	(98.706.117)
<hr/>					



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo trì phần mềm	679.087.062	334.380.585
Chi phí thuê trả trước	271.454.664	324.165.784
Các chi phí trả trước khác	1.779.912.536	1.585.500.892
	<hr/>	<hr/>
	2.730.454.262	2.244.047.261
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	3.305.788.020	2.178.127.462
Phần mềm	3.519.547.135	30.508.953
Lắp đặt thiết bị IT	3.283.793.392	493.080.394
Các chi phí trả trước khác	2.691.899.684	2.807.632.364
	<hr/>	<hr/>
	12.801.028.231	5.509.349.173
	<hr/>	<hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2021</b>	<b>30/9/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.509.349.173	5.375.565.117
Tăng trong kỳ	11.232.300.430	1.236.750.947
Phân bổ trong kỳ	(3.940.621.372)	(2.646.149.522)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	12.801.028.231	3.966.166.542
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình****Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Đồ đạc và trang bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	33.738.056.337	2.265.440.000	53.146.500	37.403.994.515
Tăng trong kỳ	-	3.129.937.280	-	274.259.269	3.404.196.549
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.347.351.678</b>	<b>36.710.563.179</b>	<b>2.265.440.000</b>	<b>327.405.769</b>	<b>40.650.760.626</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	20.232.095.926	854.288.406	2.657.325	22.436.393.335
Khấu hao trong kỳ	-	2.514.705.637	438.766.254	34.127.794	2.987.599.685
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.347.351.678</b>	<b>22.589.371.125</b>	<b>1.293.054.660</b>	<b>36.785.119</b>	<b>25.266.562.582</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180
Số dư cuối kỳ	-	14.121.192.054	972.385.340	290.620.650	15.384.198.044

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	25.262.357.042	2.265.440.000	29.261.905.860
Tăng trong kỳ	-	7.415.549.900	-	7.415.549.900
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	(649.822.669)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.347.351.678</b>	<b>31.325.039.137</b>	<b>2.265.440.000</b>	<b>34.937.830.815</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.734.108.818	19.663.640.315	269.266.734	21.667.015.867
Khấu hao trong kỳ	-	1.169.852.692	438.766.254	1.608.618.946
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	(649.822.669)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.347.351.678</b>	<b>19.480.625.202</b>	<b>708.032.988</b>	<b>21.536.009.868</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	-	5.598.716.727	1.996.173.266	7.594.889.993
Số dư cuối kỳ	-	11.844.413.935	1.557.407.012	13.401.820.947

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.695.055.877 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 17.568.510.315 VND).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	Phần mềm	Phần mềm
	máy vi tính	máy vi tính
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	10.985.466.400	8.161.659.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.998.000.000	-
Tăng trong kỳ	1.450.200.000	434.807.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	22.433.666.400	8.596.466.400
	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	6.907.001.026	5.677.443.278
Phân bổ trong kỳ	2.308.571.482	777.135.305
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	9.215.572.508	6.454.578.583
	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	4.078.465.374	2.484.216.122
Số dư cuối kỳ	13.218.093.892	2.141.887.817
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 1.978.609.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 1.742.545.000 VND).

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.998.200.000	-
Tăng trong kỳ	999.800.000	4.999.000.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.998.000.000)	
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	4.999.000.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.432.451.056	4.091.454.365

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí trích trước	20%	478.291.383	354.264.166
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(523.262.873)	(40.365.388)
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần		(44.971.490)	313.898.778

**18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>30/9/2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	9.464.116.068	6.964.116.068
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.879.662.547	2.107.703.366
Tiền lãi nhận được trong kỳ	620.337.453	392.296.634
Số dư cuối kỳ	11.964.116.068	9.464.116.068

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**19. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Số dư đầu kỳ tại		Số vay trong kỳ	(Số trả trong kỳ)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2021
		ngày 1/1/2021	VND				
<b>Các khoản vay ngắn hạn từ</b>							
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	USD	115.950.000.000	-	-	(116.330.000.000)	380.000.000	-
▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung	USD	115.950.000.000	231.300.000.000	-	(116.350.000.000)	(2.400.000.000)	228.500.000.000
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	USD	-	265.222.500.000	-	(104.062.500.000)	(1.210.000.000)	159.950.000.000
▪ Ngân hàng SinoPac – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	USD	-	92.600.000.000	-	-	(1.200.000.000)	91.400.000.000
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	USD	69.570.000.000	184.520.000.000	-	(139.080.000.000)	(760.000.000)	114.250.000.000
▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial Bank Co., Ltd.	USD	69.570.000.000	-	-	(69.620.000.000)	50.000.000	-
▪ Ngân hàng Đài Loan Union	USD	46.380.000.000	137.430.000.000	-	(69.670.000.000)	110.000.000	114.250.000.000
▪ Ngân hàng Entie Commercial Bank Co., Ltd.	USD	-	69.390.000.000	-	-	(840.000.000)	68.550.000.000
▪ Ngân hàng Taishin International	USD	46.380.000.000	-	-	(46.340.000.000)	(40.000.000)	-
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính (i)	USD	34.785.000.000	208.125.000.000	-	(34.822.500.000)	(2.437.500.000)	205.650.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	USD	115.950.000.000	231.075.000.000	-	(117.380.000.000)	(1.145.000.000)	228.500.000.000
▪ The Shanghai Commercial & Savings Bank., Ltd – Chi nhánh Đồng Nai	VND	-	180.000.000.000	-	(120.000.000.000)	-	60.000.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	VND	40.000.000.000	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i)	VND	40.000.000.000	146.000.000.000	-	(146.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	30.000.000.000	60.000.000.000	-	(60.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	23.000.000.000	23.000.000.000	-	(46.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	1.691.600.000.000	-	(1.541.600.000.000)	-	150.000.000.000
▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	60.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Diễn giải	Nguyên tệ	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	(Số trả trong kỳ)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối kỳ
		tại ngày 1/1/2021				VND
▪ Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 4 – Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	1.799.930.000.000	(1.640.130.000.000)	-	159.800.000.000
▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	VND	-	1.007.696.314.260	(1.007.696.314.260)	-	-
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	78.000.000.000	(78.000.000.000)	-	-
▪ Ngân hàng TNHH Indovina	VND	-	130.000.000.000	(130.000.000.000)	-	-
▪ Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương – Hội sở (i)	VND	-	96.000.000.000	(96.000.000.000)	-	-
		<b>747.535.000.000</b>	<b>6.776.888.814.260</b>	<b>(5.749.081.314.260)</b>	<b>(9.492.500.000)</b>	<b>1.765.850.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, lãi suất cho vay ngắn hạn dao động từ 1,58% đến 5,90%/năm. (31/12/2020: từ 1,50% đến 3,80%/năm)

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 133.054.424.247 VND (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 550.000.000.000 VND (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/9/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	358.280.709.800	346.591.802.500
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	678.000.000	17.936.549.200
Phải trả khác	9.406.050.535	68.816
	<hr/>	<hr/>
	368.364.760.335	364.528.420.516

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số dư đầu kỳ</b> <b>tại ngày</b> <b>1/1/2021</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số khấu trừ/</b> <b>số đã nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b> <b>tại ngày</b> <b>30/9/2021</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.084.079.604	23.388.897.657	(18.605.362.863)	8.867.614.398
Thuế thu nhập cá nhân	3.694.427.874	57.583.509.352	(54.574.199.153)	6.703.738.073
Thuế giá trị gia tăng	2.544.445	156.738.342	(155.646.423)	3.636.364
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.437.842	1.250.453.687	(1.250.801.876)	28.089.653
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	7.809.489.765	82.379.599.038	(74.586.010.315)	15.603.078.488
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<b>Số dư đầu kỳ</b> <b>tại ngày</b> <b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số khấu trừ/</b> <b>số đã nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b> <b>tại ngày</b> <b>30/9/2020</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.248.947.856	8.681.081.130	(8.565.538.056)	3.364.490.930
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.072.869	13.560.079.093	(13.258.987.078)	1.909.164.884
Thuế giá trị gia tăng	2.977.273	49.418.243	(41.560.608)	10.834.908
Thuế nhà thầu nước ngoài	16.092.888	1.315.210.253	(1.315.182.542)	16.120.599
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.876.090.886	23.605.788.719	(23.181.268.284)	5.300.611.321

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cho nhân viên	6.424.243.379	9.534.387.737
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.302.375.344	2.153.305.684
Chi phí lãi	1.757.597.996	635.401.501
Phí tư vấn	238.616.086	129.328.861
Các chi phí khác	4.081.748.030	2.733.132.369
	<hr/>	<hr/>
	15.804.580.835	15.185.556.152
	<hr/>	<hr/>

**24. Các khoản phải trả khác**

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cổ tức	20.128.351.523	734.212.253
Các khoản phải trả cho khách hàng	343.783.000	31.363.000
Các khoản phải trả khác	37.980.100	37.195.600
	<hr/>	<hr/>
	20.510.114.623	802.770.853
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	30/9/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	139.999.510	1.399.998.815.000	89.999.510	899.998.815.000
	139.999.510	1.399.998.815.000	89.999.510	899.998.815.000

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2020	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Số dư đầu kỳ	90.000.000	900.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	50.000.000	500.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối kỳ	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL**

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2021

	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<b>Tài sản tài chính tại FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	87.200	48.346	4.215.730.000	3.702.480.998	513.249.002
VHM	35.000	104.202	3.647.060.000	3.739.893.333	(92.833.333)
GAS	27.000	89.090	2.405.440.000	2.397.430.000	8.010.000
HCM	35.000	54.186	1.896.500.000	1.689.305.556	207.194.444
MBB	55.000	32.847	1.806.585.000	1.714.032.707	92.552.293
VNM	17.000	88.094	1.497.600.000	1.514.781.879	(17.181.879)
DRC	40.000	30.569	1.222.750.000	1.303.000.000	(80.250.000)
FPT	13.500	89.274	1.205.200.000	1.063.189.989	142.010.011
VCB	10.000	110.300	1.103.000.000	1.006.500.000	96.500.000
NLG	20.000	38.350	767.000.000	746.825.000	20.175.000
Các cổ phiếu khác	278.800	34.731	9.682.897.000	9.908.146.378	(225.249.378)
	618.500	47.615	29.449.762.000	28.785.585.840	664.176.160

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL (tiếp theo)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2020	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<b>Tài sản tài chính tại FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	150.560	25.087	3.777.102.000	3.771.403.500	5.698.500
DHC	42.100	44.011	1.852.860.000	1.816.237.000	36.623.000
SSI	94.000	15.387	1.446.400.000	1.480.250.000	(33.850.000)
BMP	23.200	55.919	1.297.317.000	1.260.370.000	36.947.000
VRE	46.800	27.686	1.295.692.500	1.311.455.000	(15.762.500)
VNM	10.800	119.394	1.289.460.000	1.265.918.000	23.542.000
SZC	45.000	26.635	1.198.581.500	1.215.950.000	(17.368.500)
SAB	6.170	188.491	1.162.992.000	1.155.859.000	7.133.000
VHM	12.500	78.844	985.550.000	1.006.700.000	(21.150.000)
MWG	8.600	97.566	839.070.000	795.070.000	44.000.000
Các cổ phiếu khác	543.130	27.122	14.730.743.000	14.735.222.145	(4.479.145)
	982.860	30.397	29.875.768.000	29.814.434.645	61.333.355
<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
VPL04202402	1.940.000	102.747	199.328.795.078	199.199.197.469	129.597.609
Các trái phiếu niêm yết khác	960.000	103.460	99.321.120.000	99.269.280.000	51.840.000
	2.900.000	102.983	298.649.915.078	298.468.477.469	181.437.609
	3.882.860	84.609	328.525.683.078	328.282.912.114	242.770.964

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL (tiếp theo)**

<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán bình quân VND</b>	<b>Tổng giá trị bán VND</b>	<b>Tổng giá gốc VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Tài sản tài chính tại FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	228.700	47.617	10.890.030.000	10.195.561.572	694.468.428
DRC	315.000	27.468	8.652.460.000	8.468.155.000	184.305.000
MBB	236.300	30.461	7.197.825.000	6.731.899.405	465.925.595
VNM	65.900	100.837	6.645.130.000	6.838.466.718	(193.336.718)
CTG	152.600	42.600	6.500.685.000	6.119.414.685	381.270.315
VHM	50.900	103.038	5.244.630.000	5.324.012.527	(79.382.527)
HCM	122.000	40.027	4.883.250.000	4.628.540.000	254.710.000
VCB	40.700	101.866	4.145.960.000	4.058.489.584	87.470.416
NLG	114.000	35.533	4.050.800.000	3.946.150.000	104.650.000
GAS	33.800	89.422	3.022.480.000	3.010.218.400	12.261.600
Các cổ phiếu khác	1.396.100	36.228	50.578.406.000	50.621.419.759	(43.013.759)
	2.756.000	40.570	111.811.656.000	109.942.327.650	1.869.328.350
<b>Trái phiếu niêm yết</b>					
MSN12001	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	3.756.000	57.308	215.247.656.000	213.324.327.650	1.923.328.350

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL (tiếp theo)**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá gốc VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<b>Tài sản tài chính tại FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	255.550	25.262	6.455.586.500	6.393.806.128	61.780.372
VNM	28.700	116.576	3.345.742.000	3.272.620.925	73.121.075
VHM	40.780	78.789	3.213.034.000	3.257.948.455	(44.914.455)
CTG	135.520	22.366	3.030.992.000	2.989.663.347	41.328.653
TCB	112.200	20.951	2.350.655.000	2.402.048.000	(51.393.000)
PNJ	32.760	69.987	2.292.783.000	2.316.781.782	(23.998.782)
VCB	26.190	81.742	2.140.816.000	2.020.552.799	120.263.201
VRE	74.920	27.494	2.059.829.500	2.051.898.430	7.931.070
FPT	39.820	50.671	2.017.725.000	2.010.600.626	7.124.374
SSI	128.120	15.433	1.977.284.000	1.974.245.511	3.038.489
Các cổ phiếu khác	1.188.550	27.645	32.857.217.900	32.820.691.877	36.526.023
	2.063.110	29.927	61.741.664.900	61.510.857.880	230.807.020
<b>Trái phiếu niêm yết</b>					
VPL04202402	1.940.000	102.747	199.328.795.078	199.199.197.469	129.597.609
MSN05202301	1.930.000	100.511	193.985.309.947	193.632.527.397	352.782.550
VPL11812	950.000	102.024	96.922.800.000	96.822.100.000	100.700.000
MSN12001	480.000	103.880	49.862.400.000	49.836.480.000	25.920.000
MSN12003	480.000	103.039	49.458.720.000	49.432.800.000	25.920.000
VHM11726	356.433	100.701	35.893.159.533	35.874.625.017	18.534.516



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL (tiếp theo)**

<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán bình quân VND</b>	<b>Tổng giá trị bán VND</b>	<b>Tổng giá gốc VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
MSN11906	232.600	100.930	23.476.318.000	23.463.990.200	12.327.800
VPL11810	130.653	103.930	13.578.766.290	13.571.711.028	7.055.262
VPL11809	125.560	103.086	12.943.478.160	12.936.697.920	6.780.240
VIC11813	124.095	100.888	12.519.696.360	12.513.243.420	6.452.940
VHM11801	91.000	104.803	9.537.073.000	9.532.068.000	5.005.000
	6.840.341	101.970	697.506.516.368	696.815.440.451	691.075.917
	8.903.451	85.276	759.248.181.268	758.326.298.331	921.882.937



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**  
**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.148.965.499	7.652.652.174	16.229.372.111	18.032.957.961
Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	-	1.008.219.177	854.794.524	2.136.986.299
	6.148.965.499	8.660.871.351	17.084.166.635	20.169.944.260

**28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2020	30/9/2021	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	49.020.634.746	24.639.318.703	134.215.641.088	75.430.227.240
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	2.766.412.540	1.148.187.605	12.113.650.076	4.643.255.570
	51.787.047.286	25.787.506.308	146.329.291.164	80.073.482.810

**29. Chi phí môi giới chứng khoán**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	12.278.424.682	7.062.006.461	34.251.658.368	19.180.700.005
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	20.214.332.317	4.965.549.163	59.839.441.098	13.490.930.239
Phí môi giới chứng khoán	8.983.058.974	2.490.279.076	25.459.878.379	6.668.177.096
Chi phí thuê	2.250.863.263	1.814.816.520	6.925.965.993	5.103.189.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.882.069	1.457.513.768	5.683.981.748	4.206.805.230
Chi phí công cụ và dụng cụ	352.062.346	273.250.267	1.180.508.254	863.651.845
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	27.803.889	-	77.525.607	-
Chi phí khác	216.311.401	202.276.146	1.702.104.248	534.660.366
	45.727.738.941	18.265.691.401	135.121.063.695	50.048.114.406

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí lãi**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.200.302.267	3.410.727.744	22.255.584.269	12.414.463.570
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	113.595.650	71.797.055	234.047.147	182.567.759
	8.313.897.917	3.482.524.799	22.489.631.416	12.597.031.329

**31. Chi phí quản lý**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	7.805.977.423	5.125.633.219	20.339.426.508	13.978.684.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.502.993.043	4.276.650.630	18.136.804.357	11.262.243.600
Chi phí thuê	1.755.051.996	816.092.867	4.333.638.453	2.151.595.234
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.831.087.599	966.011.701	5.209.809.810	2.376.918.501
Chi phí công cụ và dụng cụ	727.870.955	230.513.919	1.609.308.504	598.383.618
Chi phí khác	302.801.795	727.350.408	2.368.714.453	2.240.513.756
	18.925.782.811	12.142.252.744	51.997.702.085	32.608.339.097

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	23.231.264.404	8.681.081.130
Dự phòng thiếu của những năm trước	157.633.253	-
<b>Lợi ích thuế hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	358.870.268	(31.580.875)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23.747.767.925</b>	<b>8.649.500.255</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.701.209.379	42.627.446.943
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	23.540.241.876	8.525.489.389
Chi phí không được khấu trừ thuế	118.855.933	134.654.674
Thu nhập không bị tính thuế	(68.963.137)	(10.643.808)
Dự phòng thiếu của những năm trước	157.633.253	-
<b>Thuế suất áp dụng</b>	<b>23.747.767.925</b>	<b>8.649.500.255</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 93.953.441.454 VND (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020: lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 33.977.946.688 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 95.860.316 cổ phiếu (kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020: 86.933.817 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	93.953.441.454	33.977.946.688

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	89.999.510	69.999.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	5.860.806	16.934.307
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	95.860.316	86.933.817

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	980	391

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND	30/9/2020 VND
<b>Phu Hung Far East Holding Corporation - cổ đông lớn</b>		
Nhận tiền góp vốn	230.000.000.000	92.000.000.000
Cổ tức đã trả	-	13.662.000.000
<b>New Beam International Inc - cổ đông lớn</b>		
Nhận tiền góp vốn	235.600.000.000	-
Cổ tức đã trả	287.100.000	287,100,000
Phí lưu ký chứng khoán	2.137.590	2,214,150
<b>An Thinh Development Co., Ltd - cổ đông lớn</b>		
Nhận tiền góp vốn	-	98.000.000.000
Cổ tức đã trả	-	5.373.441.150
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng - công ty liên quan</b>		
Nhận tiền góp vốn	10.500.000.000	10.000.000.000
Cổ tức đã trả	619.584.570	619.584.570
Phí bảo hiểm	89.330.148	-
Phí quản lý sổ cổ đông	20.454.543	20.454.543
Phí lưu ký chứng khoán	4.653.042	4.069.695
Chi phí lãi	66.061	712.140
<b>Dong Bang Development Limited - cổ đông</b>		
Cổ tức đã trả	2.245.320.000	2.245.320.000
Phí lưu ký chứng khoán	16.717.428	17.316.180
<b>Freshfields Capital Corporation - cổ đông</b>		
Cổ tức đã trả	2.245.320.000	2.245.320.000
Phí lưu ký chứng khoán	16.717.428	17.316.180
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái - cổ đông</b>		
Cổ tức đã trả	2.301.658.590	3.826.258.590
Phí chuyển nhượng chứng khoán	159.168.240	-
Phí lưu ký chứng khoán	24.499.614	29.508.570
Chi phí lãi	664.589	1.908.486

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2021</b>	<b>30/9/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – công ty liên quan</b>		
Phí dịch vụ	4.559.032.258	2.619.096.774
Phí giao dịch	23.039.090	-
<b>Thù lao Thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.283.157.150	1.292.109.325
<b>Những người quản lý khác</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	909.909.000	710.647.000

---

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**35. Báo cáo bộ phận**

**(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	<b>Mã số</b>	<b>Môi giới chứng khoán VND</b>	<b>Tự doanh chứng khoán VND</b>	<b>Kinh doanh nguồn vốn VND</b>	<b>Các bộ phận khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	146.729.211.866	8.710.201.174	180.291.849.547	351.576.405	336.082.838.992
2. Chi phí trực tiếp	02	125.123.367.552	4.596.729.679	85.196.290.064	992.389.304	215.908.776.599
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	74.582.577	8.835.750	5.212.752.840	-	5.296.171.167
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(2.683.353.090)	-	(2.683.353.090)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	139.965.063	139.965.063
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 05)</b>	<b>07</b>	<b>21.531.261.737</b>	<b>4.104.635.745</b>	<b>92.566.159.733</b>	<b>(500.847.836)</b>	<b>117.701.209.379</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>						
Tài sản bộ phận		79.590.968.364	13.754.671.740	3.651.209.118.795	979.694.297	3.745.534.453.196
Nợ phải trả bộ phận		372.126.295.397	874.439.350	1.813.686.711.303	1.164.490.169	2.187.851.936.219



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	39.769.206.092	4.295.698.440	100.441.080.776	1.498.173.010	146.004.158.318
2. Chi phí trực tiếp	02	42.677.558.334	2.354.609.505	53.616.577.906	1.948.951.393	100.597.697.138
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	-	8.835.750	2.376.918.501	-	2.385.754.251
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	111.439.440	-	-	111.439.440
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	304.678.728	-	304.678.728
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	22.858.182	22.858.182
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)</b>	<b>07</b>	<b>(2.908.352.242)</b>	<b>1.820.813.745</b>	<b>44.142.905.641</b>	<b>(427.920.201)</b>	<b>42.627.446.943</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>						
Tài sản bộ phận		14.287.866.162	59.298.476.625	1.649.767.606.695	1.080.430.444	1.724.434.379.926
Nợ phải trả bộ phận		70.994.588.097	184.856.324	677.945.799.838	745.578.007	749.870.822.266

**(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**36. Các cam kết**

**Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/9/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	18.329.693.329	16.265.771.623
Từ hai đến năm năm	42.409.463.941	44.419.435.143
	<hr/>	<hr/>
	<b>60.739.157.270</b>	<b>60.685.206.766</b>

**37. Tính thời vụ hoặc các yếu tố chu kỳ**

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ mục sau:

**Quỹ dự trữ pháp định**

Công ty phải phân bổ các quỹ dự trữ theo luật định hàng năm. Do đó, Công ty sẽ thực hiện phân bổ các quỹ dự trữ theo luật định vào cuối kỳ kế toán năm.

**38. Thay đổi ước tính kế toán**

Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được lập trong báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc các ước tính kế toán được lập cùng kỳ năm trước.

**39. Thay đổi cấu trúc của Công ty**

Không có thay đổi đáng kể nào trong cấu trúc của Công ty trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

